

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 6 - 2019

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Huệ.

Ông Lê Minh Luân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2019/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 5 năm 2019, về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Châu P, sinh năm 1984 (Xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Khóm X, thị trấn C, huyện P, tỉnh C.

- Bị đơn: Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1985 (Có mặt).

Nơi cư trú: Khóm R, thị trấn C, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2019 cùng các văn bản khác kèm theo, nguyên đơn là bà Nguyễn Châu P trình bày:

Về hôn nhân, vào năm 2003 bà (Nguyễn Châu P) và ông Phạm Xuân T chung sống với nhau như vợ chồng có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, thời gian gần đây vợ chồng xảy ra mâu thuẫn

đã được gia đình hàn gắn, hòa giải nhưng không thể đoàn tụ, không thể tiếp tục chung sống với nhau. Bà và ông T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2008 cho đến nay. Bà nhận thấy hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với ông Phạm Xuân T. Về con chung có 01 người tên là Phạm Tâm N (giới tính nữ) sinh ngày 15/01/2003, hiện tại bà đang trực tiếp nuôi dưỡng. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông Phạm Xuân T thống nhất với phần trình bày theo nội dung đơn khởi kiện của bà Nguyễn Châu P đã được công bố. Nội dung như về hôn nhân, việc có đăng ký kết hôn, mâu thuẫn và thời gian không còn chung sống với nhau đúng như bà P trình bày. Bà P yêu cầu ly hôn, ông đồng ý. Về con chung có 01 người đúng như bà P trình bày tại đơn khởi kiện, ông đồng ý giao con chung cho bà P nuôi, ông không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Chính quyền địa phương khóm X, thị trấn C, huyện P, tỉnh C xác định: Bà Nguyễn Châu P và ông Phạm Xuân T kết hôn và sinh sống với nhau tại khóm 7, thị trấn Cái Đôi Vàm được khoảng vài tháng thì cả hai đi làm ăn xa. Thời gian gần đây về lại địa phương sinh sống và yêu cầu ly hôn. Đối với chính quyền địa phương không rõ nguyên nhân tranh chấp do các bên không có yêu cầu chính quyền địa phương hòa giải.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, chấp hành pháp luật của của người tham gia tố tụng được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Châu P yêu cầu ly hôn với ông Phạm Xuân T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Châu P có yêu cầu vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

[2]. Xét về hôn nhân, các đương sự thống nhất xác định là cả hai chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau, được chứng nhận kết hôn vào ngày 26/01/2005. Việc kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên bà P và ông T được công nhận là vợ chồng. Bà P xác định thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn đã được gia đình hàn gắn, hòa giải nhưng không thể đoàn tụ, không thể tiếp tục chung sống với

nhau. Bà và ông T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2008 cho đến nay. Bà P nhận thấy hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với ông T. Tại phiên tòa, ông T xác định giữa ông và bà P bất đồng quan điểm và không còn chung sống với nhau từ năm 2008 cho đến nay mà không thể hòa giải, hàn gắn. Ông không muốn được đoàn tụ mà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà P. Do hôn nhân giữa bà P và ông T đã và đang trong tình trạng trầm trọng nên việc bà P yêu cầu ly hôn với ông T là có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Về con chung: Bà P xác định giữa bà và ông T có 01 người con chung tên là Phạm Tâm N (giới tính nữ) sinh ngày 15/01/2003, hiện tại bà đang trực tiếp nuôi dưỡng. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Ông T thống nhất giao con chung cho bà P nuôi, ông không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện tại con chung đang do bà P nuôi, bà P yêu cầu được tiếp tục nuôi con, điều này phù hợp với nguyện vọng của con chung chưa thành niên. Do đó, việc tiếp tục giao con chung cho bà P nuôi là phù hợp với khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận. Bà P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con xét thấy đây là sự tự nguyện nên có căn cứ để ghi nhận. Ông Phạm Xuân T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà P xác định không có, tại phiên tòa ông T thống nhất phần trình bày của bà P, đồng thời không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xử lý.

[5]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà Nguyễn Châu P phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Châu P ly hôn với ông Phạm Xuân T.

2. Về con chung: Giao Phạm Tâm N (giới tính nữ) sinh ngày 15/01/2003 cho bà Nguyễn Châu P chịu trách nhiệm tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi Phạm Tâm N đã thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống. Ông Phạm Xuân T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Châu P về việc không yêu cầu ông Phạm Xuân T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phạm Xuân T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Châu P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Bà P đã nộp xong tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019154, ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, nay chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);
- UBND thị trấn C, huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Phước